# VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC TẬP THỂ TRONG XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ TẠI VIỆT NAM

Đặng Thị Thanh Thủy[1*], Nguyễn Văn Hiếu[1]
Trần Minh Tiến[2], Oleg Nicetic[3]

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu vai trò của các tổ chức tập thể trong xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (CDĐL) tại Việt Nam thông qua nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn sâu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Việt Nam đã có quy định về hoạt động xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL, quy định về chủ sở hữu CDĐL. Tuy nhiên, các quy định cụ thể về vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tập thể, các chủ thể được trao quyền sử dụng CDĐL vẫn chưa được thể hiện trong hệ thống quy phạm pháp luật. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vai trò của các tổ chức tập thể trong quá trình xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL còn hạn chế, chủ yếu mới ở mức tham gia hỗ trợ. Trên cơ sở các phát hiện, những khuyến nghị về quản lý và các chính sách hỗ trợ nhằm phát huy vai trò của các tổ chức trong xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL cũng được đề cập trong nghiên cứu này.

Từ khóa: *Chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể, tài sản cộng đồng.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, những lợi thế của chỉ dẫn địa lý (CDĐL) đang được nhiều quốc gia quan tâm và đầu tư. Sản phẩm mang CDĐL không chỉ chứa đựng những thuộc tính về vật chất mà còn bao gồm cả yếu tố văn hóa để trở thành sản phẩm khác biệt, mang tính đặc trưng vùng miền, thậm chí là quốc gia. CDĐL một mặt nâng cao lợi ích thương mại và kinh tế, bổ sung thêm các giá trị địa phương (vùng miền) về môi trường, văn hóa và truyền thống cho sản phẩm. Mặt khác, sản phẩm mang CDĐL hàm chứa đặc trưng của một thương hiệu, tác động lớn đến chuỗi cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong một khu vực, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, nâng cao tính hội nhập kinh tế [8; 9].

Về bản chất, các sản phẩm mang CDĐL mang đặc tính của một nguồn tài nguyên chung, được xây dựng dựa trên điều kiện địa lý, bao gồm hai yếu tố: tài nguyên thiên nhiên (cụ thể là yếu tố tự nhiên như khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác được quy định tại Khoản 2, Điều 82 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005) và tập quán sản xuất (yếu tố con người). Do đó, CDĐL là tài sản trí tuệ chung của cộng đồng những người sản xuất sản phẩm gắn với khu vực địa lý tương ứng bởi nó mang đặc tính riêng gắn với khu vực địa lý và là sự kết tinh của truyền thống và tập quán [6]. Vì vậy, toàn bộ các hoạt động xây dựng, quản lý và phát triển cần được thực hiện dựa trên nền tảng quản lý tài sản của cộng đồng.

Tại Việt Nam, tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ theo Pháp lệnh bảo hộ Sở hữu công nghiệp ngày 28/01/1989 của Hội đồng Nhà nước. Sáu năm sau, tên gọi xuất xứ hàng hóa được xác định là một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ tại Bộ luật Dân sự năm 1995. Điều này có ý nghĩa lịch sử, bởi trước đó, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam chủ yếu vận hành dựa theo các văn bản dưới luật và còn nhiều điểm chưa phù hợp [4]. Năm 2000, khái niệm CDĐL được sử dụng chính thức trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quốc gia theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP. Từ năm 2005, chiến lược hỗ trợ phát triển CDĐL đã được cụ thể hóa trong Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp (Chương trình 68). Kể từ đó, nhiều chính sách, chương trình, giải pháp hỗ trợ phát triển CDĐL đã được xây dựng và đưa vào triển khai trên thực tế từ trung ương đến địa phương. Đến hết tháng 12/2020, Việt Nam đã bảo hộ 101 CDĐL trong đó có

[1] Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực Tài nguyên và Môi trường (CEN), Việt Nam
[2] Viện Thổ nhưỡng Nông hóa (SFRI), Việt Nam
[3] Trường Đại học Queensland (UQ), Úc
[*] Email: thuydang.cen@gmail.com

94 CDĐL của Việt Nam và 07 CDĐL của nước ngoài [6].

Hiện nay, ngoài các quy định về xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL vẫn chưa ghi nhận các quy định cụ thể về mô hình tổ chức quản lý CDĐL. Bên cạnh đó, vai trò của các tổ chức tập thể trong quá trình xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL cũng chưa được đề cập cụ thể trong các chính sách. Nghiên cứu này sẽ phân tích và làm rõ vai trò của các tổ chức tập thể trong các giai đoạn hình thành và phát triển CDĐL tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, các khuyến nghị sẽ được đề xuất để góp phần thúc đẩy hoạt động xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL ở Việt Nam.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để tìm hiểu về vai trò của các tổ chức tập thể trong xây dựng, quản lý và phát triển các CDĐL tại Việt Nam. Nghiên cứu đã tiến hành tổng hợp, phân tích các chính sách của Việt Nam có liên quan đến CDĐL, trong đó có Luật Sở hữu trí tuệ (SHTT), các nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN), các hướng dẫn của Cục SHTT cũng như các tài liệu, nghiên cứu khác có liên quan. Đồng thời, nghiên cứu cũng tiến hành một số cuộc phỏng vấn sâu với 05 chuyên gia đang làm việc trong lĩnh vực SHTT có thực hiện các chương trình/dự án liên quan đến xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL tại các địa phương.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Khái niệm về chỉ dẫn địa lý

Theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP, CDĐL được định nghĩa tương tự như tên gọi xuất xứ hàng hóa, nhưng bao hàm một khái niệm rộng hơn. Đó là thông tin để chỉ xuất xứ của hàng hóa không chỉ là tên gọi, mà còn có thể là dấu hiệu, biểu tượng hoặc hình ảnh. Theo quy định, đây là hai đối tượng bảo hộ khác nhau. Trong trường hợp CDĐL trùng với tên gọi xuất xứ hàng hóa thì thực hiện bảo hộ như đối với tên gọi xuất xứ hàng hóa. Trong giai đoạn này, các quy định của pháp luật không thống nhất gây nên sự khó phân biệt hai thuật ngữ CDĐL và tên gọi xuất xứ hàng hoá [7]. Thực tế triển khai cho thấy, trước năm 2005, không có CDĐL nào được bảo hộ, chỉ có duy nhất 2 tên gọi xuất xứ hàng hóa được bảo hộ vào năm 2001. Đến năm 2005, Luật SHTT được ban hành, thuật ngữ tên gọi xuất xứ hàng hóa bị hủy bỏ, thống nhất chỉ sử dụng thuật ngữ CDĐL. Trong Luật SHTT mới này, Việt Nam đã đưa ra định nghĩa về CDĐL như trong Điều 22 của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS) [15]. Theo đó, CDĐL được định nghĩa "là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể" (Điều 4, Luật SHTT năm 2005).

Theo Điều 79, Luật SHTT năm 2005, CDĐL được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ hai tiêu chí: (i) Sản phẩm mang CDĐL có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL; (ii) Sản phẩm mang CDĐL có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL đó quyết định. Vì những lý do đó, "*Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm*" là tài liệu bắt buộc và cũng là tài liệu quan trọng nhất trong bộ hồ sơ đăng ký xác lập quyền đối với CDĐL. Theo đó, Khoản 2, Điều 106, Luật SHTT năm 2005 quy định Bản mô tả tính chất đặc thù phải có nội dung: (i) Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định; (ii) Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý. Như vậy, việc chỉ ra quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý là điều kiện bắt buộc khi đăng ký bảo hộ CDĐL.

### 3.2. Quản lý và quản trị chỉ dẫn địa lý

Hiện các văn bản quy phạm pháp luật còn chưa phân định rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị tài sản đối với CDĐL. Cụ thể: Tại Điều 10, Luật SHTT năm 2005 quy định về quản lý nhà nước trong đó bao gồm việc ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT. Đồng thời, trách nhiệm quản lý nhà nước về SHTT được xác định là UBND các cấp theo quy định tại Điều 11. Trách nhiệm này được cụ thể hóa trong Điều 3 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ở nội dung quản lý CDĐL thuộc địa phương, kể cả địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương.

Trong khi đó, Điều 88 Luật SHTT năm 2005 về quyền đăng ký chỉ dẫn lại xác định *"...Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có CDĐL thực*

*hiện quyền đăng ký CDĐL".* Bên cạnh đó, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Điều 121, Luật SHTT năm 2005 là Nhà nước hoặc tổ chức đại diện quyền lợi của các tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng CDĐL. Việc tổ chức quản lý CDĐL được phép thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với CDĐL quy định tại Khoản 2, Điều 123, Điều 198, Luật SHTT năm 2005. Như vậy, trong các quy định của pháp luật hiện hành có những bất cập khi không phân định rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị tài sản đối với CDĐL.

**3.3. Vai trò của tổ chức tập thể trong xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý**

*3.3.1. Kinh nghiệm quốc tế*

Tại châu Âu, các tổ chức tập thể đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, quản lý và phát triển các CDĐL. Theo quy định của Liên minh châu Âu (EU), việc đăng ký CDĐL phải do một tổ chức làm việc với các sản phẩm được đăng ký bảo hộ (Điều 49, Quy chế 1151/2012)[13]. Các tổ chức này thường là các Hội nghề nghiệp-tổ chức tập thể đại diện cho các nhà sản xuất, chế biến, dịch vụ sản phẩm. Các tổ chức này thực hiện đăng ký, quản lý nội bộ và phát triển CDĐL. Theo đó, các tổ chức này có trách nhiệm (i) Đảm bảo chất lượng, danh tiếng của sản phẩm (ii) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ danh tiếng của sản phẩm; (iii) Triển khai các hoạt động thông tin và quảng bá sản phẩm; (iv) Thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện hiệu quả của cơ chế bảo hộ; (v) Đề ra các sáng kiến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm (Khoản 1, Điều 45, Quy chế 1151/2012). Các quốc gia thành viên có thể khuyến khích việc hình thành và hoạt động của các tổ chức này trên lãnh thổ của mình bằng các biện pháp hành chính (Khoản 2, Điều 45, Quy chế 1151/2012) [13]. Việc kiểm soát bên ngoài sẽ do các tổ chức chứng nhận độc lập thực hiện (giống như các tổ chức chứng nhận VietGAP hiện nay ở Việt Nam). Các đơn vị chứng nhận này sẽ ký hợp đồng với các Hội nghề nghiệp, chi phí sẽ do Hội nghề nghiệp (có thể phân bổ cho các tác nhân ngành hàng) chi trả. Do được hưởng lợi từ chính việc quản lý và phát triển CDĐL, các tổ chức tập thể này cũng là những người "hăng hái nhất" trong việc tối ưu hóa việc sử dụng công cụ này. Ví dụ tại Pháp, các tổ chức tập thể được biết đến với tên gọi các ODG (Tổ chức bảo vệ và quản lý). Đây là tổ chức tập hợp tất cả các tác nhân, bao gồm các nhà sản xuất, sơ chế và chế biến sản phẩm. Các ODG phải đảm bảo "tính đại diện của các tác nhân và mức độ đại diện đồng đều của các nhóm tác nhân khác nhau" (Điều l642-18, Sắc lệnh 256-1547 năm 2006) [2]. Theo đó, các ODG có trách nhiệm nộp hồ sơ đăng ký CDĐL, xây dựng và thực hiện các biện pháp kiểm soát nội bộ CDĐL, quảng bá CDĐL (Điều l642-18, Sắc lệnh 256-1547 năm 2006) [2]. Kiểm soát bên ngoài do Tổng cục cạnh tranh, tiêu dùng và trấn áp gian lận thương mại (DGCCRF) và các tổ chức chứng nhận (OC) độc lập hoặc một tổ chức kiểm tra được chỉ định bởi tổ chức tập thể nhưng dưới sự đồng ý của Viện Nguồn gốc và Chất lượng quốc gia Pháp (INAO)-cơ quan cấp CDĐL.

Các quốc gia khác không thuộc Liên minh châu Âu như Thụy Sỹ, tổ chức tập thể cũng đóng vai trò trung tâm trong xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL. Tại Thụy Sỹ, việc nộp hồ sơ đăng ký CDĐL phải là tổ chức đại diện cho sản phẩm (Điều 5, Sắc lệnh về tên gọi xuất xứ và CDĐL năm 1997) [3]. Tổ chức này được coi là đại điện nếu (i) Các thành viên của tổ chức sản xuất, chế biến ít nhất một nửa tổng sản lượng; (ii) Có ít nhất 60% các nhà sản xuất, 60% nhà chế biến và 60% nhà hoàn thiện sản phẩm là thành viên; (iii) Hoạt động theo nguyên tắc dân chủ. Việc kiểm soát nội bộ sản phẩm mang CDĐL do tổ chức tập thể thực hiện, kiểm soát bên ngoài do một tổ chức chứng nhận độc lập thực hiện và chịu sự giám sát hàng năm của Cơ quan Nông nghiệp Liên bang (Điều 21, Sắc lệnh về tên gọi xuất xứ và CDĐL năm 1997) [3].

Một số quốc gia khác ở châu Á, các tổ chức tập thể cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển đối với các CDĐL. Tại Indonesia, các chủ thể có thể nộp hồ sơ đăng ký CDĐL gồm tổ chức đại diện cho những người sản xuất sản phẩm mang CDĐL hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có CDĐL (Điều 53, Luật Nhãn hiệu và CDĐL năm 2016) [14]. Tương tự, tại Nhật Bản, chủ đơn nộp hồ sơ đăng ký CDĐL phải là các tổ chức tập thể đại diện cho cộng đồng sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm. Điều này dẫn tới thực trạng khi đăng ký bảo hộ CDĐL cho vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang) tại Nhật Bản, chủ đơn lúc này phải đổi từ Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang (khi đăng ký bảo hộ CDĐL trong nước) sang Hội Sản xuất và Tiêu thụ vải thiều Lục Ngạn.

*3.3.2. Kinh nghiệm của Việt Nam*

"Tổ chức tập thể" ở Việt Nam trong phạm vi

nghiên cứu này được hiểu là các tổ chức làm việc trực tiếp với sản phẩm mang CDĐL tổ chức tập thể có thể chia thành hai nhóm: (i) nhóm có tư cách pháp nhân bao gồm: hợp tác xã (HTX), liên hiệp HTX, hội, hiệp hội,... của những nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDĐL. Các tổ chức này được thành lập theo quy định của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội (Nghị định số 45/2010/NĐ-CP năm 2010; sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 33/2012/NĐ-CP năm 2012) và Luật HTX; và (ii) nhóm không có tư cách pháp nhân gồm: tổ hợp tác, câu lạc bộ sở thích, nhóm liên kết sản xuất,... Tức là các tổ chức này không đảm bảo các tiêu chí Điều 74, Bộ luật Dân sự năm 2015 (được thành lập theo quy định; có cơ cấu tổ chức theo quy định; có tài sản độc lập và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập).

Dựa theo tiếp cận quá trình, hoạt động xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL được chia 3 giai đoạn: (i) giai đoạn xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL; (ii) giai đoạn xây dựng cơ sở pháp lý và triển khai hệ thống các công cụ phục vụ công tác quản lý CDĐL; (iii) giai đoạn quảng bá, phát triển thương mại cho CDĐL. Vai trò của các tổ chức tập thể Việt Nam được thể hiện ở từng giai đoạn như sau:

*a) Giai đoạn xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL*

Giai đoạn này thực hiện việc xây dựng và nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL. Hiện tại, theo quy định, chủ sở hữu CDĐL của Việt Nam là Nhà nước (Điều 121, Luật SHTT năm 2005). Bên cạnh đó, Điều 88, Luật SHTT năm 2005 cũng xác định quyền đăng ký CDĐL của Việt Nam là thuộc về Nhà nước. Theo quy định của luật, các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm được phép mang CDĐL và có quyền đăng ký CDĐL, nhưng người thực hiện quyền đăng ký CDĐL sẽ không trở thành chủ sở hữu CDĐL đó. Đề cập vấn đề này, báo cáo của Cục Sở hữu trí tuệ (2021) cho rằng, CDĐL là tài sản trí tuệ chung của cộng đồng gắn với khu vực địa lý tương ứng, vì vậy, Nhà nước nên thực hiện vai trò điều phối chung mà không nên là chủ sở hữu nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích và công bằng trong việc xây dựng, đăng ký, quản lý CDĐL [6].

Hiện tại, việc xác lập quyền bảo hộ CDĐL của Việt Nam đang được thực hiện theo hướng tiếp cận từ trên xuống [11]. Theo đó, dựa trên các chủ trương của trung ương, các địa phương xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ cấp địa phương, trong đó có việc bảo hộ CDĐL. Cơ quan được giao nhiệm vụ thường là Sở KH&CN. Cơ quan nhà nước có thể là cơ quan chủ trì, dưới sự hỗ trợ của các đơn vị nghiên cứu, tư vấn... hoặc là cơ quan chủ quản. Tuy nhiên, đa số các CDĐL được bảo hộ đều do các tổ chức thuộc hệ thống chính quyền địa phương nộp đơn đăng ký và thực hiện vai trò quản lý. Sự tham gia của các nhà sản xuất, doanh nghiệp, hiệp hội các nhà sản xuất và kinh doanh sản phẩm vào quá trình xây dựng và phát triển CDĐL còn hạn chế [5; 6]. Hiện tại, sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và tổ chức tập thể (các hiệp hội, HTX...) chủ yếu mang tính phối hợp, họ chủ yếu chỉ tham gia hội thảo, hội nghị lấy ý kiến về mẫu nhãn hiệu, quy chế, quy định. Cách thực hiện này rất khác biệt với tiếp cận của Liên minh châu Âu (EU) đối với các tổ chức tập thể và cộng đồng. Thực tế này có thể giải thích từ ba nguyên nhân:

*Thứ nhất,* do sự phức tạp của hồ sơ đăng ký CDĐL, các tổ chức tập thể rất khó để có đủ năng lực xây dựng bộ hồ sơ xác lập quyền, đặc biệt là chứng minh mối tương quan giữa tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm với các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm.

*Thứ hai,* kinh phí cho hoạt động xác lập quyền tương đối lớn, dao động khoảng từ 250-300 triệu đồng. Nếu tính cả kinh phí cho hoạt động xây dựng, quản lý, và phát triển CDĐL, kinh phí dao động từ 1,5-2 tỷ đồng. Vì vậy, các tổ chức tập thể rất khó để có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

*Thứ ba,* rất nhiều các CDĐL được xây dựng cho các sản phẩm mà chưa có các tổ chức tập thể. Một số tổ chức tập thể được xây dựng đồng thời hoặc sau khi CDĐL đã được bảo hộ, hoặc các tổ chức tập thể ở quy mô nhỏ (hợp tác xã, tổ nhóm sản xuất) không đủ năng lực để thực hiện.

Tuy nhiên, do tập quán sản xuất là một trong những đặc tính quan trọng tạo nên các CDĐL, việc thiếu sự tham gia của cộng đồng có thể khiến những giá trị truyền thống, kỹ năng đặc thù của người dân trong quá trình sản xuất có thể bị bỏ ngỏ. Điều này có thể dẫn tới việc quản lý, phát triển CDĐL sẽ không được như mong đợi.

*b) Giai đoạn xây dựng cơ sở pháp lý và triển khai hệ thống các công cụ phục vụ công tác quản lý CDĐL*

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quốc gia hiện nay đã có một số quy định liên quan về mô hình quản lý CDĐL như Điều 121, Điều 123, Điều 198, Luật SHTT năm 2005; Điều 19, Nghị định 103/2006/NĐ-CP. Tuy nhiên, đây là những điều khoản chung, quy định về chủ sở hữu CDĐL hoặc quyền của chủ sở hữu. Cho đến nay, ngoài việc quy định nội dung về xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL, hiện chưa có các văn bản quy định cụ thể về mô hình tổ chức quản lý CDĐL gồm: vai trò, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức tập thể, các chủ thể được trao quyền sử dụng CDĐL; nội dung, phương pháp và công cụ quản lý, phát triển CDĐL. Hiện tại, các mô hình quản lý, sử dụng và phát triển CDĐL được xây dựng tùy theo cách tiếp cận của từng địa phương, do UBND tỉnh/thành phố hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành (Sở KH&CN, UBND huyện,..). Tùy theo cách tiếp cận của từng địa phương, các văn bản này cũng rất đa dạng.

Nếu xét theo chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý CDĐL, trong số 101 CDĐL được bảo hộ đến hết tháng 12/2020 có 94 CDĐL của Việt Nam, trong đó chỉ có 2 CDĐL có tổ chức tập thể (Hội nghề nghiệp) được ủy quyền đóng vai trò là tổ chức quản lý CDĐL, đó là CDĐL Huế cho sản phẩm nón lá và sản phẩm tinh dầu tràm của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Theo kết quả tham vấn chuyên gia, các CDĐL có sự tham gia của các Hội nghề nghiệp phối hợp trong công tác quản lý chỉ chiếm khoảng 1/3 số CDĐL. Sự tham gia của HTX mới chỉ đóng vai trò kiểm soát nội bộ các thành viên của HTX mình trong quá trình sử dụng CDĐL.

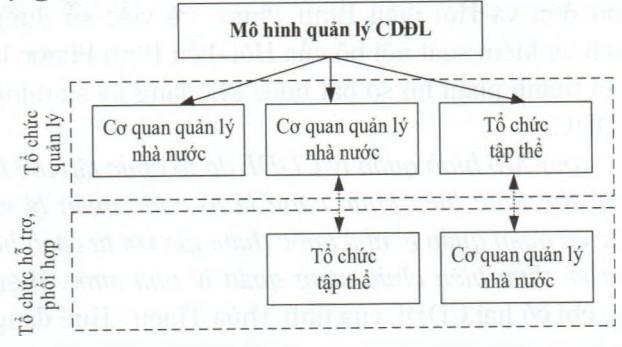


**Hình 1. Mô hình quản lý CDĐL xét theo chủ thể thực hiện chức năng tổ chức quản lý CDĐL**

Hiện Việt Nam có ba mô hình theo hình thức chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý CDĐL, gồm: (i) cơ quan nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và không có sự tham gia của các tổ chức tập thể; (ii) cơ quan nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và có sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức tập thể; (iii) tổ chức tập thể là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và các cơ quan quản lý nhà nước tham gia với tư cách hỗ trợ và thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Hình 1).

*(i) Mô hình quản lý CDĐL do cơ quan nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và không có sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức tập thể.* Một số CDĐL đang áp dụng mô hình này như: CDĐL Vinh cho sản phẩm cam, CDĐL Phú Yên cho sản phẩm tôm hùm bông,... Theo đó, vai trò tổ chức quản lý CDĐL thường được UBND tỉnh/thành phố giao cho Sở KH&CN. Tham gia vào hoạt động quản lý còn có Sở NN&PTNT, Sở Công thương,...

Về hoạt động kiểm soát CDĐL, mô hình này phân ra thành kiểm soát nội bộ và kiểm soát bên ngoài. Theo đó, kiểm soát nội bộ do các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng CDĐL tự kiểm soát. Kiểm soát bên ngoài được giao cho các cơ quan nhà nước thực hiện, tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan. Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát cũng khá đa dạng, thường là các đơn vị cấp dưới thuộc quyền quản lý của cơ quan quản lý CDĐL.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nguồn lực của các cơ quan nhà nước có hạn, đặc biệt là nguồn nhân lực còn hạn chế, nên việc kiểm soát (gồm: nguồn gốc sản phẩm, sự tuân thủ quy trình kỹ thuật sản xuất sản phẩm mang CDĐL, chất lượng sản phẩm mang CDĐL, việc sử dụng mẫu nhãn CDĐL) đối với một số lượng lớn các chủ thể được cấp quyền sử dụng CDĐL còn tương đối khó khăn, điều này dẫn đến hiệu quả kiểm soát còn nhiều hạn chế.

*(ii) Mô hình quản lý CDĐL do cơ quan nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và có sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức tập thể.* Một số CDĐL đang áp dụng mô hình này như: CDĐL Buôn Mê Thuột cho sản phẩm cà phê, CDĐL Đại Hoàng cho sản phẩm chuối ngự, CDĐL Bình Thuận cho sản phẩm thanh long,... Theo đó, các cơ quan quản lý nhà nước (Sở KH&CN, UBND huyện) đóng vai trò là tổ chức quản lý, các tổ chức tập thể đóng vai trò hỗ trợ. Vai trò của các tổ chức tập thể này thường được quy định trong Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL do UBND tỉnh ban hành. Nếu phân loại theo vai trò của tổ chức tập thể, có thể chia thành:

- Tổ chức tập thể chỉ thực hiện quản lý nội bộ việc sử dụng CDĐL đối với các thành viên. Một số CDĐL đang áp dụng hình thức này như: CDĐL Đại

Hoàng cho sản phẩm chuối ngự, CDĐL Ninh Thuận cho sản phẩm nho, CDĐL Cao Bằng cho sản phẩm trúc sào và chiếu trúc,... Theo đó, các tổ chức tập thể được giao nhiệm vụ quản lý nội bộ đối với các thành viên thuộc của mình. Thực tiễn triển khai cho thấy, nội dung quản lý nội bộ cũng khác nhau ở những CDĐL khác nhau. Nếu như CDĐL Đại Hoàng cho sản phẩm chuối ngự yêu cầu tổ chức tập thể phải xây dựng quy chế quản lý nội bộ gồm các nội dung: quy trình sản xuất; cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng tem, nhãn; quy định về quản lý để đảm bảo truy nguyên nguồn gốc; khen thưởng và xử lý vi phạm thì CDĐL Cao Bằng cho sản phẩm trúc sào và chiếu trúc trong quy chế quản lý sử dụng chỉ quy định về nội dung của công tác kiểm soát nội bộ.

- Tổ chức tập thể thực hiện hai nhiệm vụ: (i) quản lý nội bộ việc sử dụng CDĐL đối với các thành viên và (ii) đóng vai trò thẩm định, xác nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng CDĐL của các thành viên. Một số CDĐL đang áp dụng mô hình này như: CDĐL Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm, CDĐL Buôn Mê Thuột cho sản phẩm cà phê, CDĐL Bình Thuận cho sản phẩm thanh long,... Theo đó, bên cạnh việc kiểm soát nội bộ với các thành viên, các tổ chức này sẽ còn đảm nhiệm nhiệm vụ đánh giá, thẩm định hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng CDĐL của các thành viên, sau đó trình lên tổ chức quản lý để tổ chức này ra quyết định cấp quyền. Ở hình thức này, các tổ chức tập thể được giao nhiều trách nhiệm hơn, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước giảm đáng kể.

Như vậy, ở mô hình này, tổ chức tập thể mà ở đây cụ thể là Hội nghề nghiệp chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thực hiện chức năng kiểm soát nội bộ và/hoặc đóng vai trò thẩm định, xác nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của các thành viên. Vấn đề đặt ra là hoạt động kiểm soát nội bộ là một cấp kiểm soát (tự kiểm soát, kiểm soát nội bộ, kiểm soát bên ngoài). Đây là một yêu cầu trong quy chế quản lý và sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có văn bản hướng dẫn về việc thực hiện quản lý nội bộ CDĐL cho các tổ chức tập thể. Vì vậy, mỗi tổ chức lại xây dựng hoạt động quản lý nội bộ theo một cách khác nhau dựa trên hiểu biết và nguồn lực của tổ chức. Đồng thời, dù quy định vai trò của tổ chức tập thể trong hoạt động kiểm soát nội bộ, nhưng tổ chức này lại không có chức năng xử lý vi phạm, nghĩa là không có quyền thu hồi quyền sử dụng CDĐL. Điều này dẫn tới vai trò thực tế của các tổ chức này trong công tác kiểm soát CDĐL thường không cao. Bên cạnh đó, trong quy chế quản lý và sử dụng của các CDĐL, sự phối hợp giữa các cơ quan bên ngoài và tổ chức tập thể mới chỉ được ở dạng nguyên tắc chung, đó là tổ chức tập thể có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm soát bên ngoài để thực hiện quản lý CDĐL đối với các hội viên nhưng không có kế hoạch để phối hợp cụ thể. Việc này dẫn đến sự phối hợp giữa hai cấp độ kiểm soát này còn yếu, hiệu quả của việc sử dụng CDĐL của các chủ thể có liên quan không cao [1].

Bên cạnh đó, do CDĐL là tài sản cộng đồng, nên mọi cá nhân, tổ chức khi đáp ứng điều kiện về hồ sơ và chất lượng sản phẩm thì đều có quyền sử dụng, không phân biệt họ có là thành viên của tổ chức tập thể hay không. Điều này dẫn đến sự không công bằng trong công tác kiểm soát. Đó là các thành viên thuộc tổ chức tập thể phải chịu hai cấp độ kiểm soát (kiểm soát bên ngoài và kiểm soát nội bộ) trong khi các chủ thể khác chỉ chịu kiểm soát bên ngoài. Để giải quyết sự thiếu công bằng này, một số giải pháp cũng đã được đưa ra như CDĐL Cao Bằng cho sản phẩm trúc sào và chiếu trúc quy định bắt buộc phải là thành viên của tổ chức tập thể mới được cấp quyền sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có vấn đề cần phải xem xét, đó là CDĐL là tài sản của cộng đồng, và việc tham gia tổ chức tập thể hay không là quyền của tổ chức, cá nhân. Trong khi đó, CDĐL Bình Phước cho sản phẩm hạt điều lại đang sử dụng một cách tiếp cận khác. Đó là đối với thành viên không thuộc Hội điều Bình Phước, hợp đồng giữa chủ đơn và Hội điều Bình Phước về việc sử dụng dịch vụ kiểm soát nội bộ của Hội điều Bình Phước là một thành phần hồ sơ bắt buộc khi đăng ký sử dụng CDĐL.

*(iii) Mô hình quản lý CDĐL do tổ chức tập thể là chủ thể thực hiện chức năng là tổ chức quản lý và các cơ quan quản lý nhà nước tham gia với tư cách hỗ trợ và thực hiện chức năng quản lý nhà nước.* Hiện tại, chỉ có hai CDĐL của tỉnh Thừa Thiên - Huế đang áp dụng theo mô hình này, đó là CDĐL Huế cho sản phẩm nón lá và cho sản phẩm tinh dầu tràm. Theo đó, tổ chức tập thể (Hội) được ủy quyền thay mặt UBND tỉnh thực hiện chức năng là tổ chức quản lý CDĐL. Các cơ quan nhà nước tham gia với tư cách hỗ trợ và thực hiện kiểm soát theo chức năng quản lý nhà nước. Theo đó, UBND tỉnh chỉ quy định khung chung. Căn cứ vào quy định này, Hội ban hành kế

hoạch, trình tự và thủ tục kiểm soát một cách chi tiết. Đây là điểm mới trong công tác để người dân tự quản lý và phát triển chính sản phẩm của mình, Nhà nước chỉ mang tính định hướng và hỗ trợ, Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào việc sản xuất/kinh doanh của doanh nghiệp, không làm thay như trước đây nữa. Tuy nhiên, ở mô hình này, vẫn có những vấn đề phải bàn và khắc phục như tổ chức Hội được thành lập cùng với quá trình xây dựng dự án do đó còn rất non trẻ, quy trình làm việc cũng như bộ máy tổ chức chưa được kiện toàn đầy đủ, các thành viên đa số là kiêm nhiệm (vừa tham gia tổ chức sản xuất tại đơn vị vừa tham gia vào công tác Hội), nguồn tài chính duy trì hoạt động của tổ chức chưa có và chưa ổn định, chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý và phát triển thương hiệu,...

*c) Giai đoạn quảng bá, phát triển thương mại cho CDĐL*

Hiện tại, nội dung hoạt động quảng bá và phát triển sản phẩm mang CDĐL được đề cập trong các Quy chế quản lý và sử dụng các CDĐL. Theo đó, việc quảng bá, phát triển thương mại cho CDĐL thường được giao trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước gắn với chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức này (Sở Công thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,...). Theo đó, những đơn vị này có nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân khai thác thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu; chủ trì tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá; xúc tiến thương mại, giới thiệu CDĐL. Trong khi đó, các tổ chức tập thể được giao trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quảng bá, phát triển thương mại cho sản phẩm. Tuy nhiên, đây đều là những quy định chung, mang tính chất phân công nhiệm vụ là chính.

**3.4. Thảo luận và khuyến nghị**

Hiện tại, mô hình quản lý CDĐL tại Việt Nam còn nhiều điểm chưa phù hợp với năng lực và cách vận hành. Nhà nước vẫn đóng vai trò chính trong xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL, vai trò của các tổ chức tập thể vẫn còn mờ nhạt. Trong các loại hình tổ chức tập thể, hiện mới có sự tham gia của Hội nghề nghiệp nhưng mức độ tham gia còn rất hạn chế. Sự tham gia của Hội này chủ yếu mới dừng ở việc kiểm soát nội bộ, sử dụng CDĐL của các thành viên trong Hội và/hoặc hỗ trợ các cơ quan nhà nước trong quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký sử dụng CDĐL của các tổ chức cá nhân.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, nhiều CDĐL bị "treo" do thiếu vai trò của chủ sở hữu tư nhân thực sự và tổ chức của người hưởng lợi CDĐL. Do đó, cần thay đổi cách tiếp cận theo hướng các tổ chức tập thể làm trung tâm trong mô hình xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò thúc đẩy, hỗ trợ (bao gồm hỗ trợ thành lập, quản lý, phát triển) và giám sát bên ngoài để đảm bảo tính công bằng, bởi CDĐL là tài sản chung của cộng đồng trong khu vực địa lý của sản phẩm, không phải là sở hữu riêng của tổ chức/cá nhân nào. Tuy nhiên, do năng lực của từng loại hình tổ chức tập thể là khác nhau nên cần cân nhắc loại hình tổ chức tập thể nào có thể đảm nhiệm vai trò quản lý CDĐL và cần những điều kiện cần nào để các tổ chức này khai thác hiệu quả các CDĐL.

*Đối với tổ chức tập thể là HTX/Liên hiệp HTX.* Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy việc thành lập của các HTX/Liên hiệp HTX và các giải pháp hỗ trợ để các tổ chức này phát huy vai trò là một trong bốn thành phần kinh tế nòng nốt của Việt Nam. Đây là loại hình tổ chức làm việc trực tiếp với các sản phẩm, tham gia trực tiếp vào thị trường, cũng như hưởng lợi từ việc quản lý và khai tốt các giá trị từ CDĐL. Do đó, các tổ chức này phù hợp để đóng vai trò là tổ chức quản lý CDĐL. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các HTX chủ yếu hoạt động ở quy mô nhỏ (thôn/xã) trong khi vùng địa lý tương ứng với sản phẩm mang CDĐL thường ở quy mô rộng (một vài xã trong 1 huyện, liên huyện trong 1 tỉnh/thành phố) vì vậy các HTX khó có đủ năng lực (tài chính, nhân sự, hiểu biết về quản trị tài sản SHTT nói chung và CDĐL nói riêng) để quản lý một vùng rộng lớn. Vì vậy, nên hình thành các HTX ở quy mô cấp xã hoặc cấp huyện, liên kết và kiện toàn các tổ chức tập thể này ở quy mô lớn hơn dưới dạng liên hiệp HTX. Các liên hiệp HTX này sẽ đóng vai trò là tổ chức quản lý CDĐL.

*Đối với các tổ chức là Hội/Hiệp hội nghề nghiệp.* Đây là tổ chức tập hợp các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh làm việc trực tiếp với sản phẩm. Tuy nhiên, do các tổ chức này là các tổ chức phi lợi nhuận, nguồn thu chủ yếu từ sự đóng góp của các thành viên, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không có. Điều này dẫn tới khó khăn trong hoạt động quản lý, kiểm soát, phát triển CDĐL. Do đó, để đảm bảo hoạt động hiệu quả của Hội/Hiệp hội cần có những hỗ trợ nhất định của Nhà nước để các tổ chức này có thể duy trì hoạt động. Ngoài ra, cần khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân có uy tín

và trình độ quản lý và thương mại, cũng như nhiệt tình và sẵn sàng tham gia vào ban chấp hành Hội. Đồng thời, để Hội/Hiệp hội thực sự phát huy vai trò là đại diện của các nhà sản xuất và kinh doanh sản phẩm, cần hạn chế sự tham gia/can thiệp của Nhà nước vào ban lãnh đạo của tổ chức cũng như chính trị hóa và hành chính hóa các hoạt động của tổ chức.

Trên cơ sở các nội dung đã phân tích, một số khuyến nghị để đảm bảo hoạt động xây dựng, quản lý và phát triển CDĐL hiệu quả và bền vững được đề xuất như sau:

*Thứ nhất,* cần xây dựng và ban hành các hướng dẫn về hoạt động quản lý và kiểm soát CDĐL. Cho đến nay, các hoạt động này hiện chưa được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật. Điều này vừa tạo điều kiện mở để các địa phương áp dụng những sáng kiến của mình trong hoạt động quản lý sử dụng, khai thác và phát triển các CDĐL nhưng đồng thời cũng tạo khó khăn cho các địa phương trong quá trình thực hiện. Kinh nghiệm từ Liên minh châu Âu trong việc bảo hộ CDĐL cho thấy CDĐL không phải là mô hình hiệu quả và dễ dàng thành công nếu không có các biện pháp kiểm soát chất lượng chặt chẽ [10]. Chính vì vậy, cần xây dựng những hướng dẫn thực hiện, đặc biệt là các hướng dẫn về kiểm soát các CDĐL sau khi đã được bảo hộ để các địa phương triển khai thực hiện trên cơ sở vận dụng một cách sáng tạo.

*Thứ hai,* hoạt động quản lý CDĐL cần được thực hiện dựa trên nguyên tắc có sự kết hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và cộng đồng. Cần tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để cộng đồng cùng quản lý, sử dụng và định đoạt theo thỏa thuận hoặc theo tập quán. CDĐL cần được xây dựng dựa trên hai chủ thể quản lý chính là Nhà nước và tổ chức tập thể theo hướng đơn giản và có tính khả thi, đảm bảo rằng nó không vượt quá điều kiện thích ứng của doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh sản phẩm. Đồng thời việc xây dựng mô hình quản lý CDĐL cần dựa trên cơ sở phát huy vai trò của tổ chức tập thể và các doanh nghiệp đầu tàu. Vai trò của tổ chức tập thể trong xây dựng khung chính sách, kỹ thuật quản lý CDĐL cần phải được trao quyền nhiều hơn để tạo nên sự đồng thuận của cộng đồng và phát huy giá trị về truyền thống và kỹ năng. Trao quyền và trách nhiệm cho tổ chức tập thể cũng góp phần nâng cao sự giám sát và giảm bớt gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước. Theo đó, cần tạo điều kiện để người dân tự quản lý và phát triển chính sản phẩm của mình, Nhà nước chỉ mang tính định hướng và hỗ trợ, Nhà nước không tham gia, không làm thay như trước đây nữa.

*Thứ ba,* quá trình hình thành CDĐL cần đi liền với hỗ trợ thành lập, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực cho các tổ chức tập thể để các tổ chức này có đủ năng lực để đóng vai trò quản lý CDĐL. Kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là châu Âu cho thấy, để phát huy lợi thế của CDĐL, hoạt động quản lý và phát triển các CDĐL này phải có sự tham gia của chức tập thể đủ mạnh, đại diện cho cả người sản xuất và thương mại. Theo đó, các tổ chức tập thể này sẽ đóng vai trò nòng cốt trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm, quảng bá, phát triển thương mại, duy trì sự liên kết giữa các thành viên. Chỉ khi các thành viên sẵn sàng áp dụng quy trình kỹ thuật và sự tuân thủ quy trình đó được giám sát chặt chẽ thì mới đủ điều kiện để nộp đơn đăng ký.

Một thực tế hiện nay là đối với nhiều CDĐL, các tổ chức tập thể mà làm việc trực tiếp với các sản phẩm mang CDĐL quy mô còn tương đối nhỏ (Hợp tác xã, tổ nhóm sản xuất), nhiều tổ chức mới thành lập còn chưa kiện toàn được bộ máy tổ chức, nguồn lực còn hạn chế (đặc biệt là con người và tài chính). Ngay kể cả sau khi thành lập, nguồn lực để duy trì hoạt động thường xuyên trở thành khó khăn chính để duy trì hoạt động sau khi kết thúc đề tài, dự án. Vì vậy, cần có chính sách hỗ trợ thành lập, cũng như những chính sách ưu đãi (đất đai, tín dụng, khoa học công nghệ,...) cho các tổ chức tập thể này. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ phát triển và nâng cao năng lực một cách liên tục và thường xuyên cho các tổ chức tập thể, đặc biệt là các kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường.

*Thứ tư,* cần xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL theo hướng minh bạch và mở để nhằm đảm bảo quyền lợi của các cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh. Theo đó, hoạt động của tổ chức tập thể phải có nguyên tắc "mở" đối với việc tham gia của các tổ chức, cá nhân. Quy định về việc trở thành thành viên của tổ chức tập thể cần phải là các điều kiện phổ biến, chung nhất của cộng đồng, không hình thành các điều kiện mang tính cá biệt nhằm cản trở sự tham gia của đa số thành viên trong cộng đồng. Tuy nhiên, cần hạn chế việc mở rộng quá nhiều thành viên để đảm bảo khả năng quản lý của tổ chức. Điều này không có nghĩa là hạn chế về quy mô của tổ chức tập thể mà là xây dựng tổ chức tập thể có quy mô và phạm vi phù hợp với năng lực quản lý.

*Thứ năm,* trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia ký kết rất nhiều các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đây vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện đã có 39 CDĐL Việt Nam được bảo hộ tại châu Âu ngay sau khi Hiệp định EVFTA được ký kết [12], tuy nhiên, vẫn còn thách thức không nhỏ cho các CDĐL Việt Nam có thể xuất khẩu sang thị trường này đó là hàng rào kỹ thuật nghiêm ngặt và các biện pháp phòng vệ thương mại phi thuế quan. Do đó, cần có các hỗ trợ, hướng dẫn cho tổ chức tập thể, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cách tìm và đánh giá được thị trường tiềm năng cho sản phẩm của mình tại thị trường mục tiêu, các thông tin liên quan đến thuế quan và ưu đãi thuế và các quy định, tiêu chuẩn và yêu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu, các quy tắc xuất xứ, C/O, đối thủ cạnh tranh.

*Thứ sáu,* CDĐL cần phát huy được giá trị qua các dấu hiệu. Từ kinh nghiệm của châu Âu cho thấy, sản phẩm có xuất xứ từ Liên minh châu Âu được thương mại hóa như một tên gọi xuất xứ được bảo hộ hoặc CDĐL được bảo hộ, các biểu tượng của Liên minh châu Âu sẽ xuất hiện trên nhãn sản phẩm [13]. Các quốc gia khác như Indonesia, Nhật Bản, Thái Lan,.. cũng có logo CDĐL quốc gia. Do đó, Việt Nam nên xây dựng một logo CDĐL quốc gia, logo này có thể sử dụng đồng thời với các logo CDĐL của từng sản phẩm để tăng tính nhận biết trên thị trường, đặc biệt là khi xuất khẩu sang thị trường quốc tế. Đồng thời, cần tăng cường thông tin và quảng bá sản phẩm, trong đó: (i) Nhấn mạnh các tính chất đặt thù trong phương thức sản xuất sản phẩm; (ii) Quảng bá rộng rãi tính độc đáo CDĐL được bảo hộ và các đặc tính truyền thống đã được đảm bảo.

## 4. KẾT LUẬN

Hiện nay, ngoài các quy định nội dung về xác lập quyền bảo hộ đối với CDĐL, Việt Nam còn thiếu các quy định cụ thể về tổ chức quản lý CDĐL, quản lý sử dụng và phát triển CDĐL. Các mô hình quản lý sử dụng và phát triển CDĐL đang được xây dựng tùy theo cách tiếp cận của từng địa phương. Việc quản lý CDĐL chủ yếu là các cơ quan nhà nước. Sự tham gia của các tổ chức tập thể còn tương đối mờ nhạt, chủ yếu với vai trò hỗ trợ. Hoạt động quản lý và khai thác giá trị của các CDĐL còn nhiều hạn chế do thiếu vai trò của chủ sở hữu tư nhân và tổ chức của người hưởng lợi CDĐL.

Để đảm bảo hiệu quả hoạt động quản lý và sử dụng CDĐL, nghiên cứu đề xuất cần trao quyền và trách nhiệm nhiều hơn cho các tổ chức tập thể, đặc biệt là các HTX/Liên hiệp HTX, Hội/Liên hiệp Hội trong vai trò là tổ chức quản lý CDĐL theo Khoản 2, Điều 123, Luật SHTT năm 2005. Điều này góp phần nâng cao sự giám sát và giảm bớt gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước. Để đạt được điều này, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ thành lập, phát triển và nâng cao năng lực một cách liên tục và thường xuyên cho các tổ chức tập thể, đặc biệt là các kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường. Ngoài ra, trên cơ sở các phân tích, nghiên cứu cũng đề xuất một số các khuyến nghị tới các nhà hoạch định chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và phát triển CDĐL tại Việt Nam.

## LỜI CẢM ƠN

*Các tác giả trân trọng cảm ơn Ban Quản lý Dự án SMCN-2014-049 về "Cải thiện hệ thống sản xuất nông nghiệp dựa trên cây ngô ở Việt Nam và Lào" đã tạo điều kiện cho nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu. Nhóm tác giả chân thành cảm ơn các chuyên gia về sở hữu trí tuệ đã chia sẻ, cung cấp thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu. Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn chuyên gia phản biện của Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đã có những góp ý thực sự hữu ích cho nghiên cứu này.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Hằng Nga & Nguyễn Minh Bách Tùng (2020). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý: yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, 17*(417).

2. Chính phủ Pháp (2006). Sắc lệnh số 2006-1547 ngày 7 tháng 12 năm 2006 về nâng cao giá trị của các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản.

https://www.legifrance.gouv.fr/affichCode.do?cidTexte=LEGITEXT000006071367.

3. Chính phủ Thụy Sỹ (1997). Sắc lệnh ngày 28 tháng 5 năm 1997 về bảo vệ các tên gọi xuất xứ và chỉ dẫn địa lý là nông sản và nông sản chế biến. https://wipolex.wipo.int/en/text/219896.

4. Cục Sở hữu trí tuệ (2006). Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2005. Hà Nội, Việt Nam.

5. Cục Sở hữu trí tuệ (2020). Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2019. Hà Nội, Việt Nam.

6. Cục Sở hữu trí tuệ (2021). Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ năm 2020. Hà Nội, Việt Nam.

7. Đặng Công Nhật Thuận (2018). Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý đáp ứng yêu cầu Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) [Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Luật (Đại học Huế)]. Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

8. Đào Đức Huấn (2017). *Quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam* [Luận án Tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân]. Hà Nội, Việt Nam.

9. Hoang, G., Le, H. T. T., Nguyen, A. H., & Dao, Q. M. T. (2020). The impact of geographical indications on sustainable rural development: A case study of the Vietnamese Cao Phong orange. *Sustainability, 12*(11), 4711. https://doi.org/https://www.doi.org/10.3390/su12114711

10. Nguyễn Thị Phương Thảo (2016). Xây dựng hệ thống kiểm soát độc lập để quản lý các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam [Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)]. Hà Nội, Việt Nam.

11. Pick, B., Marie-Vivien, D., & Kim, D. B. (2017). The Use of Geographical Indications in Vietnam: A Promising Tool for Socioeconomic Development? In I. Calboli & W. L. Ng-Loy (Eds.), *Geographical Indications at the Crossroads of Trade, Development, and Culture: Focus on Asia-Pacific* (pp. 305-332). Cambridge University Press. https://doi.org/https://doi.org/10.1017/9781316711002.014

12. The Council of the European Union (2020). COUNCIL DECISION (EU) 2019/753 of 30 March 2020 on the conclusion of the Free Trade Agreement between the European Union and the Socialist Republic of Viet Nam. http://trade.ec.europa.eu/doclib/press/index.cfm?id=1437

13. The European Parliament and the Council of the European Union (2012). Regulation (EU) No 1151/2012 of the European Parliament and of the Council of 21 November 2012 on quality schemes for agricultural products and foodstuffs. https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32012R1151

14. The Republic of Indonesia (2016). Law of the Republic of Indonesia Number 20 of 2016 on Marks and Geographical Indications. https://internationalipcooperation.eu/sites/default/files/arise-docs/2019/Indonesia_Law-on-Marks-and-Geographical-Indications-20-2016.pdf

15. WTO (1994). *Agreement on trade-related aspects of intellectual property rights.* https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/27-trips.pdf

## ROLE OF COLLECTIVE ORGANIZATIONS IN ESTABLISHMENT, MANAGEMENT AND DEVELOPMENT OF THE GEOGRAPHICAL INDICATIONS IN VIETNAM

**Dang Thi Thanh Thuy, Nguyen Van Hieu, Tran Minh Tien, Oleg Nicetic**

**Summary**

This study aimed to find out the role of collective organizations in stages of establishment, management and development of geographical indications (GIs) in Vietnam by utilizing desk study and in-depth interview. Research results showed that regulations on activities to establish protection rights for GIs, regulations on GIs owners are presented in the national legal system. However, specific regulations on the roles and responsibilities of state management agencies, collective organizations, and entities authorized to use GIs have not yet been recorded in the system. In addition, the participation of collective organizations in establishment, management and development of GIs has been still relatively limited, mainly represented by a supportive role. Based on the findings, recommendations on management approaches and policies to promote the role of organizations in were suggested in this study.

**Keywords:** *Geographical indications, collective organization, property of the community.*

**Người phản biện:** PGS.TS. Đào Thế Anh
**Ngày nhận bài:** 02/7/2021
**Ngày thông qua phản biện:** 02/8/2021
**Ngày duyệt đăng:** 9/8/2021